

**CÔNG TY TNHH JS.DREAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH JS.DREAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JS.DREAM COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: JS.DREAM

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110394244

**3. Ngày thành lập:** 21/06/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Căn 05A08A, Tầng 4 Tòa West 2, Vinhomes West Point, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0339536012

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                        | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                           | 4620     |
| 2.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                   | 4631     |
| 3.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                               | 4632     |
| 4.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                 | 4633     |
| 5.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                             | 4641     |
| 6.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>Bán buôn dược phẩm và thiết bị y tế<br>(Mục 1 Nghị định 98/2021/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế, Điều 33 Luật Dược 2016) | 4649     |
| 7.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                              | 4651     |
| 8.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                               | 4652     |
| 9.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                           | 4653     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                  | 4659     |
| 11. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                          | 4663     |
| 12. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                | 4669     |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                        | 8230     |
| 14. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh<br>(Điều 28 Luật Thương mại 2005)            | 8299     |
| 15. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                   | 6619     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 16. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh bất động sản có sẵn(Chương II, Luật Kinh doanh bất động sản 2014);<br>- Kinh doanh bất động sản hình thành trong tương lai (Chương III, Luật Kinh doanh bất động sản 2014) | 6810        |
| 17. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản (Điều 62 Luật kinh doanh bất động sản 2014);<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản (Điều 74 Luật kinh doanh bất động sản 2014);<br>Trừ hoạt động đấu giá.                        | 6820        |
| 18. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>( không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế và chứng khoán)                                                                                                                                                                             | 7020        |
| 19. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4690(Chính) |
| 20. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                          | 4711        |
| 21. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                            | 4719        |
| 22. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                             | 4721        |
| 23. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                              | 4722        |
| 24. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                | 4723        |
| 25. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                           | 4724        |
| 26. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                     | 4730        |
| 27. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                               | 1010        |
| 28. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                       | 1020        |
| 29. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1030        |
| 30. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                               | 1040        |
| 31. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                           | 1050        |
| 32. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1061        |
| 33. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                 | 1062        |
| 34. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1071        |
| 35. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1072        |
| 36. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                           | 1073        |
| 37. | Sản xuất mì ống, mì sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                  | 1074        |
| 38. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                         | 1075        |
| 39. | Sản xuất chè                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1076        |

|     |                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Sản xuất cà phê                                                                                                | 1077 |
| 41. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                 | 1079 |
| 42. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                  | 1080 |
| 43. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                  | 1101 |
| 44. | Sản xuất rượu vang                                                                                             | 1102 |
| 45. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                             | 1103 |
| 46. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                        | 1104 |
| 47. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                               | 4781 |
| 48. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                       | 4782 |
| 49. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                             | 4783 |
| 50. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                            | 4784 |
| 51. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                            | 4785 |
| 52. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                     | 4789 |
| 53. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (Trừ hoạt động đầu giá hàng hoá)                       | 4791 |
| 54. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (Trừ hoạt động đầu giá hàng hoá)                                  | 4799 |
| 55. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                            | 4931 |
| 56. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                               | 4932 |
| 57. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                 | 4933 |
| 58. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                          | 5021 |
| 59. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                            | 5022 |
| 60. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                    | 5210 |
| 61. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                               | 5224 |
| 62. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                        | 5225 |
| 63. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                            | 5229 |
| 64. | Chuyên phát                                                                                                    | 5320 |
| 65. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường) | 5610 |
| 66. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                       | 5621 |
| 67. | Dịch vụ ăn uống khác (Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                             | 5629 |
| 68. | Dịch vụ phục vụ đồ uống (Không gồm hoạt động kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường)                          | 5630 |
| 69. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                        | 8110 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 70. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                           | 4752 |
| 71. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                    | 4753 |
| 72. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                        | 4759 |
| 73. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Bán lẻ dược phẩm, dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh (Mục 1 Nghị định 98/2021/NĐ-CP về quản lý trang thiết bị y tế ; Điều 33 Luật Dược 2016) | 4772 |
| 74. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: VŨ THỊ NĂM

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 08/03/1960

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 030160000790

Ngày cấp: 12/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Số 100 đường Hòa Bình, Phường Nhị Châu, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Số 100 đường Hòa Bình, Phường Nhị Châu, Thành phố Hải Dương, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

## 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: CHO BUMJIN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 27/02/1978

Dân tộc: Quốc tịch:

Hàn Quốc

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Hộ chiếu nước ngoài

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: M378Q2794

Ngày cấp: 12/07/2022

Nơi cấp: Bộ ngoại giao Hàn Quốc

Địa chỉ thường trú: 18-2, Insamyakcho 2-gil, Geumsan-eup, Geumsan-gun, Chungcheongnam-do, Hàn Quốc

Địa chỉ liên lạc: Căn 05A08A, Tầng 4 Tòa West 2, Vinhomes West Point, Đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Trì, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

## 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

Thời gian đăng từ ngày 22/06/2023 đến ngày 22/07/2023

